Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PETROVIETNAM PVOIL
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
2025-03-07 16:58:32

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2024)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 8 năm 2024)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0542/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 5 đến trang 51 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 271.593.756.068 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 271.593.756.068 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVB cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày báo cáo hợp nhất này, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư đã dừng triển khai và Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào PVB theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Dựa trên các thông tin hiện tại, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào PVB theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 1, Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) và Công ty mẹ - Tổng Công ty do PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày PETEC và Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tôn Thất Tiến
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4326-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**35.543.078.564.691**	**32.976.531.658.391**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**4.123.668.695.965**	**5.377.029.776.926**
1.	Tiền	111		2.757.928.959.997	4.278.603.473.270
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.365.739.735.968	1.098.426.303.656
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**10.852.966.805.960**	**9.892.564.301.584**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(148.247)	(121.967)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.852.966.786.160	9.892.564.255.504
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**16.488.183.407.266**	**13.109.781.737.877**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.257.657.924.743	9.223.889.798.131
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210.200.439.931	156.256.022.626
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.851.993.590.990	4.551.330.075.728
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(838.062.610.461)	(828.053.403.809)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.394.062.063	6.359.245.201
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**3.540.185.208.884**	**4.171.177.245.517**
1.	Hàng tồn kho	141		3.540.400.938.532	4.189.636.962.749
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(215.729.648)	(18.459.717.232)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**538.074.446.616**	**425.978.596.487**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	48.244.067.966	41.568.261.946
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	194.344.974.493	155.822.147.611
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	295.485.404.157	228.588.186.930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.191.390.944.213**	**5.862.640.909.323**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**31.977.085.054**	**37.094.740.084**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	20.449.094.473	20.449.094.473
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	89.100.000
3.	Phải thu dài hạn khác	216	7	31.611.665.054	36.705.252.084
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(20.083.674.473)	(20.148.706.473)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.529.417.403.320**	**3.432.809.427.312**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.058.039.983.209	1.970.445.660.393
	- Nguyên giá	*222*		*7.068.968.725.573*	*6.740.111.646.579*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.010.928.742.364)*	*(4.769.665.986.186)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	6.571.060.687	7.106.939.951
	- Nguyên giá	*225*		*8.551.263.997*	*8.530.631.135*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.980.203.310)*	*(1.423.691.184)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	1.464.806.359.424	1.455.256.826.968
	- Nguyên giá	*228*		*1.832.391.653.985*	*1.783.460.878.632*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(367.585.294.561)*	*(328.204.051.664)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**16**	**98.067.904.587**	**101.487.699.255**
	- Nguyên giá	*231*		*139.193.437.163*	*139.193.437.163*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(41.125.532.576)*	*(37.705.737.908)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**208.531.485.428**	**186.957.586.512**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	208.531.485.428	186.957.586.512
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**707.543.604.915**	**709.602.391.419**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	640.875.493.556	642.590.776.373
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	108.911.654.132	108.911.654.132
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(42.243.542.773)	(41.900.039.086)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.615.853.460.909**	**1.394.689.064.741**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.615.832.097.273	1.394.007.466.235
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636	21.363.636
3.	Lợi thế thương mại	269	20	-	660.234.870
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**41.734.469.508.904**	**38.839.172.567.714**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**30.286.081.721.273**	**27.446.112.930.499**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**29.952.500.030.911**	**27.144.353.193.886**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	13.532.386.670.554	13.630.705.436.026
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.715.783.727	51.257.265.531
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	831.226.700.666	747.765.561.352
4.	Phải trả người lao động	314		307.706.829.468	319.832.549.640
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	94.877.481.392	196.260.844.651
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.431.228.603	10.941.235.534
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.624.488.086.822	5.153.463.733.043
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	7.423.447.631.211	6.966.663.180.400
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188.634.784.675	211.791.788.198
10.	Quỹ bình ổn giá	323	25	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**333.581.690.362**	**301.759.736.613**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		618.584.000	-
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.734.338.843	17.018.030.278
3.	Phải trả dài hạn khác	337		24.700.583.741	25.256.656.416
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	110.600.366.921	87.810.540.210
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	182.828.528.032	170.277.647.967
6.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.099.288.825	1.396.861.742
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.448.387.787.631**	**11.393.059.637.215**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**27**	**11.448.387.787.631**	**11.393.059.637.215**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.612.446.327	23.612.446.327
3.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(112.620.670.583)	(90.503.579.945)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		248.191.611.116	237.911.815.985
6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25.872.097.529	20.536.409.008
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.573.192.438	(6.190.291.640)
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(257.014.772.452)*	*(463.375.937.854)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*326.587.964.890*	*457.185.646.214*
8.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	28	1.015.445.556.954	1.029.379.283.630
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**41.734.469.508.904**	**38.839.172.567.714**

Phùng Tố Vân	Nguyễn Ngọc Ninh	Nguyễn Đăng Trình
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**31**	**124.468.577.433.501**	**102.672.062.635.968**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	8.938.566.744	9.163.466.544
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**31**	**124.459.638.866.757**	**102.662.899.169.424**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	120.320.303.001.607	98.809.408.624.268
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**4.139.335.865.150**	**3.853.490.545.156**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	674.301.503.214	864.619.513.234
7.	Chi phí tài chính	22	35	357.145.880.617	403.179.889.468
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*188.029.415.891*	*261.163.524.272*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	14.247.712.497	10.470.110.673
9.	Chi phí bán hàng	25	36	2.774.265.069.214	2.482.580.855.823
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	1.077.540.899.929	1.144.547.307.630
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**618.933.231.101**	**698.272.116.142**
12.	Thu nhập khác	31	37	58.673.745.327	111.645.213.227
13.	Chi phí khác	32	37	44.461.820.069	12.048.110.761
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**	**37**	**14.211.925.258**	**99.597.102.466**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**633.145.156.359**	**797.869.218.608**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	146.891.912.999	176.873.163.608
17.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	11.821.159.043	(351.242.539)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**474.432.084.317**	**621.347.297.539**
	Trong đó:				
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		411.034.698.303	562.630.233.292
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		63.397.386.014	58.717.064.247
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	316	435

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***633.145.156.359***	***797.869.218.608***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	307.066.321.875	303.622.705.334
	Các khoản dự phòng	03	(7.956.282.965)	(56.502.267.412)
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	46.415.942.466	45.420.732.635
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(563.081.493.118)	(718.218.114.434)
	Chi phí lãi vay	06	188.029.415.891	261.163.524.272
	Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	5.913.234.282	369.070.542.210
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***609.532.294.790***	***1.002.426.341.213***
	Tăng các khoản phải thu	09	(3.696.556.697.572)	(4.905.723.196.502)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	649.236.024.217	(1.228.097.545.504)
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.248.841.692.917	5.506.909.012.148
	Tăng chi phí trả trước	12	(228.500.437.058)	(478.666.650.529)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(186.749.153.172)	(263.319.142.887)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.185.926.756)	(150.374.220.480)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(107.603.736.936)	(120.655.042.255)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(815.985.939.570)***	***(637.500.444.796)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(399.194.445.239)	(418.981.814.129)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.138.329.212	12.836.755.454
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.412.725.027.532)	(10.404.456.792.459)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.449.322.496.876	8.178.423.764.697
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	33.139.404.640
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	751.059.775.118	553.227.443.825
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(607.398.871.565)***	***(2.045.811.237.972)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	32.804.965.995.935	27.751.766.732.944
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.325.320.093.339)	(23.462.907.365.897)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.353.779.754)	(1.970.051.401)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(229.693.261.285)	(221.231.579.160)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***248.598.861.557***	***4.065.657.736.486***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(1.174.785.949.578)**	**1.382.346.053.718**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5.377.029.776.926**	**4.081.852.242.021**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(39.319.025.940)	(45.680.498.673)
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(39.256.105.443)	(41.488.020.140)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	**70**	**4.123.668.695.965**	**5.377.029.776.926**

(i) Bao gồm khoản điều chỉnh giảm tiền lãi phát sinh trên số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu âm như trình bày tại Thuyết minh 25 với số tiền là 5.913.234.282 đồng (năm trước: không phát sinh).

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 12 năm 2024. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 685 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 683 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (iii)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận (ii)	Bình Thuận	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (iv)	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iv)	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGAS") nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư – CTCP ("PETEC"). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PV GAS").

(ii) Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn tất mua thêm 963.493 cổ phần tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận, theo đó nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty con này lên 95,26%.

(iii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm từ năm 2025 đến năm 2029 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa ("PVOIL Thanh Hóa"). Theo đó, vốn điều lệ của PVOIL Thanh Hóa sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng (vốn điều lệ hiện tại là 97.205.000.000 đồng).

(iv) Ngày 10 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, hai đơn vị này đang thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành để hoàn thiện công tác sáp nhập nói trên.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (i)	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (ii)	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

(i) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung.

(ii) Trong năm, để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 30.000.000.000 đồng thông qua hình thức chia một phần cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với số tiền là 10.750.176.212 đồng, đồng thời phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 19.249.823.788 đồng.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83 về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 ("Nghị định 80") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Thông tư 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 ("Thông tư 103") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	31.588.650.367	72.621.067.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.724.883.847.192	4.201.143.839.926
Tiền đang chuyển	1.456.462.438	4.838.565.552
Các khoản tương đương tiền (i)	1.365.739.735.968	1.098.426.303.656
	4.123.668.695.965	**5.377.029.776.926**

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5% đến 3,95%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 2.903.500.663 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.603.571.374 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.099.909.463 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền"); đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 275.066.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 275.033.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại - "Modern Bank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại đã được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") nhận chuyển giao bắt buộc, sở hữu 100% vốn của Modern Bank theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 9,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5% đến 9,0%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	6.255.007.763.231	4.242.042.358.563
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	599.684.494.293	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	591.470.835.986	460.013.128.406
PTT (Lao) Co., Ltd	201.371.658.500	245.629.689.398
Vitol Asia Pte Ltd	-	630.008.252.994
BCP Trading Pte Ltd	-	609.579.724.449
Các khách hàng khác	2.610.123.172.733	3.036.616.644.321
	10.257.657.924.743	**9.223.889.798.131**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	1.294.394.868	1.294.394.868
	20.449.094.473	**20.449.094.473**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	6.988.558.288.447	4.809.534.311.544

(i) Phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác và tiền dầu thô liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	5.916.277.104.445	3.434.328.909.160
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	*169.785.513.359*	*169.785.513.359*
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	*2.346.281.910*	*2.346.281.910*
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	157.004.568.727	110.692.217.362
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	90.764.719.853	305.514.166.317
Phải thu khác	509.561.923.151	522.409.508.075
	6.851.993.590.990	**4.551.330.075.728**
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	7.729.035.600	14.335.482.200
Ký quỹ, ký cược dài hạn	19.529.429.090	17.885.233.800
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	3.999.829.019	4.098.839.219
Phải thu khác dài hạn	353.371.345	385.696.865
	31.611.665.054	**36.705.252.084**
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	*2.998.894.316.710*	*3.056.532.564.106*

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ảnh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	90.300.570.048	298.128.407.135
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC (*)	464.149.805	7.385.759.182
	90.764.719.853	**305.514.166.317**

(*) Trong năm, phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ mà PVOIL được hưởng từ BCC là 464.149.805 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35.778.036.715 đồng), trong đó, phần lợi nhuận sau thuế còn phải thu từ kết quả kinh doanh của BCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 464.149.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.385.759.182 đồng).

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.056.024.362	4.118.432.035	20.056.024.362	8.765.142.821
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	3.312.890.390	-	3.312.890.390	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trung Kiên	6.101.538.587	-	6.101.538.587	-
Công ty TNHH TM Thanh Trang	5.341.563.413	-	5.341.563.413	-
Công ty TNHH Ngọc Tâm	3.895.619.604	-	3.895.619.604	-
Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Hưng Yên	3.305.302.689	-	3.305.302.689	-
Khách hàng khác	161.237.609.738	11.713.252.748	160.257.389.803	17.683.560.257
	872.270.115.209	**19.513.089.162**	**871.289.895.274**	**32.830.107.457**

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	624.121.171.486	-	645.153.007.290	-
Nguyên liệu, vật liệu	286.399.032.483	-	420.816.460.295	-
Công cụ, dụng cụ	13.472.832.540	-	13.421.993.904	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	75.615.847	-
Thành phẩm tồn kho	211.316.364.199	-	110.478.034.254	-
Hàng hóa	2.405.091.537.824	(215.729.648)	2.999.691.851.159	(18.459.717.232)
	3.540.400.938.532	**(215.729.648)**	**4.189.636.962.749**	**(18.459.717.232)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 215.729.648 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.459.717.232 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.243.987.584 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: hoàn nhập 20.083.032.446 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	9.568.341.853	15.369.350.647
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.533.415.048	6.522.478.246
Chi phí bảo hiểm	7.588.462.217	7.360.988.821
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.553.848.848	12.315.444.232
	48.244.067.966	**41.568.261.946**
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	762.857.109.159	653.328.157.789
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	481.015.011.288	434.343.655.420
Chi phí san lấp mặt bằng	16.112.061.706	16.720.064.038
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30.402.697.463	48.413.163.942
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	86.737.619.564	51.974.389.091
Chi phí trả trước dài hạn khác	238.707.598.093	189.228.035.955
	1.615.832.097.273	**1.394.007.466.235**

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 136.404.825.769 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 142.558.494.871 đồng).

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty còn được khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số được khấu trừ/ đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	225.414.490	224.614.490	-	800.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	199.847.125.642	-	77.386.766.023	277.233.891.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.510.259.664	11.932.233.568	2.483.441.932	16.061.468.028
Thuế thu nhập cá nhân	590.926.190	2.748.311.344	3.605.646.091	1.448.260.937
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.759.156.629	5.772.190.481	4.717.319.300	704.285.448
Các loại thuế khác	655.304.315	655.304.315	36.698.079	36.698.079
	228.588.186.930	**21.332.654.198**	**88.229.871.425**	**295.485.404.157**
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước	**747.100.061.477**	**11.254.125.500.972**	**11.170.664.790.658**	**830.560.771.791**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	80.010.154.541	1.322.179.138.420	1.342.770.046.888	59.419.246.073
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.647.122.217.321	1.647.122.217.321	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	342.890.966.513	342.890.966.513	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	132.282.432.179	132.282.432.179	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.602.069.930	134.727.573.485	101.702.484.824	60.627.158.591
Thuế thu nhập cá nhân	10.530.101.707	65.533.765.436	67.020.400.725	9.043.466.418
Thuế tài nguyên	32.010.000	519.127.500	517.502.500	33.635.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	67.520.198.057	67.520.198.057	-
Thuế bảo vệ môi trường	628.444.293.608	7.523.804.744.862	7.454.060.110.649	698.188.927.821
Thuế môn bài	-	744.031.466	744.031.466	-
Các loại thuế khác	481.431.691	16.801.305.733	14.034.399.536	3.248.337.888
Các khoản phải nộp khác	**665.499.875**	**394.594.152.896**	**394.593.723.896**	**665.928.875**
Các khoản phí, lệ phí	665.499.875	394.594.152.896	394.593.723.896	665.928.875
	747.765.561.352	**11.648.719.653.868**	**11.565.258.514.554**	**831.226.700.666**
Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:				
Các khoản thuế phải thu	-	-	-	-
Các khoản thuế phải trả	*19.338.143.365*	*1.360.348.385.573*	*1.347.389.096.126*	*32.297.432.812*

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**4.586.955.350.004**	**1.446.525.777.948**	**537.394.987.281**	**128.294.214.908**	**40.941.316.438**	**6.740.111.646.579**
Tăng trong năm	34.207.580.425	45.425.239.205	136.014.994.245	17.182.646.620	816.977.940	233.647.438.435
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	83.191.353.164	18.668.319.037	16.048.905.567	4.992.577.045	-	122.901.154.813
Phân loại lại	(2.104.631.859)	-	-	-	-	(2.104.631.859)
Thanh lý, nhượng bán	(5.218.165.418)	(4.461.812.719)	(8.319.280.393)	(260.176.182)	-	(18.259.434.712)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(197.681.976)	(173.288.104)	(36.909.219)	153.062.143	(12.347.536)	(267.164.692)
Tăng/(giảm) khác	(1.722.842.504)	(5.725.330.713)	1.606.787.925	(858.890.910)	(360.006.789)	(7.060.282.991)
Số dư cuối năm	**4.695.110.961.836**	**1.500.258.904.654**	**682.709.485.406**	**149.503.433.624**	**41.385.940.053**	**7.068.968.725.573**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**3.120.706.382.336**	**1.129.884.396.428**	**387.196.420.211**	**93.132.703.589**	**38.746.083.622**	**4.769.665.986.186**
Khấu hao trong năm	159.460.503.372	54.765.400.900	32.341.974.917	13.066.537.292	1.629.012.140	261.263.428.621
Thanh lý, nhượng bán	(3.818.155.883)	(4.411.187.574)	(8.291.271.134)	(260.176.182)	-	(16.780.790.773)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(172.004.857)	(147.018.006)	(36.909.190)	95.571.847	(11.910.625)	(272.270.831)
Tăng/(giảm) khác	(5.428.636.550)	(2.298.746.686)	5.383.339.466	(603.567.069)	-	(2.947.610.839)
Số dư cuối năm	**3.270.748.088.418**	**1.177.792.845.062**	**416.593.554.270**	**105.431.069.477**	**40.363.185.137**	**5.010.928.742.364**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.466.248.967.668**	**316.641.381.520**	**150.198.567.070**	**35.161.511.319**	**2.195.232.816**	**1.970.445.660.393**
Tại ngày cuối năm	**1.424.362.873.418**	**322.466.059.592**	**266.115.931.136**	**44.072.364.147**	**1.022.754.916**	**2.058.039.983.209**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.572.424.430.610 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.452.608.385.514 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 234.386.779.433 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 222.467.919.350 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**8.530.631.135**
Thuê tài chính trong năm	1.282.154.680
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.261.521.818)
Số dư cuối năm	**8.551.263.997**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**1.423.691.184**
Khấu hao trong năm	949.889.904
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(393.377.778)
Số dư cuối năm	**1.980.203.310**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**7.106.939.951**
Tại ngày cuối năm	**6.571.060.687**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**1.661.323.055.691**	**120.164.151.473**	**1.973.671.468**	**1.783.460.878.632**
Tăng trong năm	-	13.376.150.000	-	13.376.150.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.620.500.000	6.949.951.581	20.570.451.581
Phân loại lại sang chi phí trả trước	15.448.786.571	-	-	15.448.786.571
Thanh lý, nhượng bán	(1.074.131.844)	-	-	(1.074.131.844)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(68.026.636)	-	-	(68.026.636)
Tăng/(giảm) khác	1.150.992.784	(473.447.103)	-	677.545.681
Số dư cuối năm	**1.676.780.676.566**	**146.687.354.370**	**8.923.623.049**	**1.832.391.653.985**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**245.229.697.298**	**81.745.547.645**	**1.228.806.721**	**328.204.051.664**
Khấu hao trong năm	28.930.267.047	11.615.495.314	227.211.451	40.772.973.812
Giảm khác	(1.353.690.078)	(38.040.837)	-	(1.391.730.915)
Số dư cuối năm	**272.806.274.267**	**93.323.002.122**	**1.456.018.172**	**367.585.294.561**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**1.416.093.358.393**	**38.418.603.828**	**744.864.747**	**1.455.256.826.968**
Tại ngày cuối năm	**1.403.974.402.299**	**53.364.352.248**	**7.467.604.877**	**1.464.806.359.424**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.718.901.571 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.327.502.663 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 213.785.484.305 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 246.860.787.146 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	**138.543.596.361**	**649.840.802**	**139.193.437.163**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**37.055.897.106**	**649.840.802**	**37.705.737.908**
Khấu hao trong năm	3.419.794.668	-	3.419.794.668
Số dư cuối năm	**40.475.691.774**	**649.840.802**	**41.125.532.576**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**101.487.699.255**	**-**	**101.487.699.255**
Tại ngày cuối năm	**98.067.904.587**	**-**	**98.067.904.587**

Trong năm, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 36.674.704.496 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37.133.970.116 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 16.075.506.418 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.816.571.310 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 8.687.202.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.687.202.336 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	42.912.719.228	33.547.865.730
Dự án duy tu sữa chữa, bảo dưỡng và cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	56.190.181.117	5.647.026.944
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	6.631.800.000	-
Dự án mở rộng kho An Hải	6.694.650.763	-
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	-	37.930.989.339
Công trình khác	34.254.193.875	47.983.764.054
	208.531.485.428	**186.957.586.512**

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	**592.706.664.087**	**608.440.531.993**
Phần lãi phát sinh trong năm	22.212.252.355	20.873.454.375
Cổ tức được chia trong năm	(13.542.660.857)	(11.289.832.860)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	(4.665.893.589)	(4.418.919.162)
Thanh lý công ty liên kết trong năm	-	(20.898.570.259)
Số dư cuối năm (i)	**596.710.361.996**	**592.706.664.087**

(i) Bao gồm giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 271.593.756.068 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 271.593.756.068 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, do Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của PVB, giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán theo số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	4.826.153.359.030	5.422.770.813.871
Tổng công nợ	4.349.266.664.148	4.710.957.006.572
Tài sản thuần	476.886.694.882	711.813.807.299
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	**596.710.361.996**	**592.706.664.087**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	15.187.350.433.584	13.107.229.963.179
Lỗ thuần	(184.941.384.555)	(135.388.304.063)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	**22.212.252.355**	**20.873.454.375**

b. Góp vốn liên doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	**49.884.112.286**	**81.273.531.538**
Phần lỗ phát sinh trong năm	(7.964.539.859)	(10.403.343.702)
Cổ tức được chia trong năm	-	(24.254.640.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	2.245.559.133	3.268.564.450
Số dư cuối năm	**44.165.131.560**	**49.884.112.286**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	1.923.529.645.768	2.203.753.936.938
Tổng công nợ	3.247.973.737.425	3.263.318.770.257
Tài sản thuần	(1.324.444.091.657)	(1.059.564.833.319)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	**44.165.131.560**	**49.884.112.286**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	3.276.350.129.707	3.029.526.123.505
Lỗ thuần	(197.420.670.320)	(150.172.711.101)
Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	**(7.964.539.859)**	**(10.403.343.702)**

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	108.911.654.132	**108.911.654.132**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(42.243.542.773)	(41.900.039.086)
	66.668.111.359	**67.011.615.046**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	**223.644.147.290**
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	**222.983.912.420**
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	660.234.870
Số dư cuối năm	**223.644.147.290**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	**660.234.870**
Số dư cuối năm	**-**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.563.466.081.355	3.821.535.268.385
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.189.310.381.931	3.239.269.501.635
Socar Trading Singapore	2.141.272.982.594	-
Glencore Singapore Pte Ltd	2.117.034.405.366	-
PNX Petroleum Singapore Pte. Ltd	1.992.649.708.999	-
Soleum Energy Pte Ltd	568.850.909.027	-
Sahara Energy International Pte Ltd	300.496.930.272	-
PTT Company Co.,Ltd	203.649.488.865	-
BCP Trading Pte. Ltd.	-	2.802.809.507.566
PetroChina Inetrnational - HongKong	-	2.096.936.003.428
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	40.274.464.803	617.447.033.590
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	13.561.897.425	387.412.090.473
Các đối tượng khác	401.819.419.917	665.296.030.949
	13.532.386.670.554	**13.630.705.436.026**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	*5.858.979.408.477*	*7.741.675.818.717*

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	33.664.097.932	160.205.180.825
Chi phí vận chuyển	3.796.989.583	10.785.758.825
Chi phí lãi vay	3.944.716.106	3.537.519.425
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.560.335.964	3.061.044.455
Các khoản chi phí phải trả khác	48.911.341.807	18.671.341.121
	94.877.481.392	**196.260.844.651**
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	*8.795.126.991*	*67.660.207.768*

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	7.361.501.206.654	4.892.049.815.864
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	876.918.468	70.828.163.731
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (i)	5.078.241.760	6.508.956.732
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.390.597.832
Phải trả về cổ phần hóa (iii)	6.508.956.732	5.078.241.760
Phải trả, phải nộp khác	244.170.740.122	172.607.957.124
	7.624.488.086.822	**5.153.463.733.043**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	*1.960.839.076.779*	*2.035.448.576.197*

(i) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(iii) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.942.643.210.204	6.942.643.210.204	32.719.230.358.098	32.267.446.813.239	7.394.426.755.063	7.394.426.755.063
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24b)	22.859.636.376	22.859.636.376	62.697.302.161	57.873.280.100	27.683.658.437	27.683.658.437
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24b)	1.160.333.820	1.160.333.820	1.530.663.645	1.353.779.754	1.337.217.711	1.337.217.711
	6.966.663.180.400	**6.966.663.180.400**	**32.783.458.323.904**	**32.326.673.873.093**	**7.423.447.631.211**	**7.423.447.631.211**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đô la Mỹ, Kíp Lào hoặc Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động 6%/năm đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,2% đến 6,1%/năm), dao động 8% đến 10%/năm đối với Kíp Lào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 7,9% đến 8,5%/năm) và dao động từ 2,75% đến 10%/năm đối với Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,7% đến 7,7%/năm).

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng VND	7.064.826.089.006	5.682.894.069.612
Vay bằng LAK	233.519.553.074	135.866.424.993
Vay bằng USD	96.081.112.983	1.123.882.715.599
	7.394.426.755.063	**6.942.643.210.204**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	7.064.826.089.006	5.178.637.393.090
Vay có tài sản đảm bảo	329.600.666.057	1.764.005.817.114
	7.394.426.755.063	**6.942.643.210.204**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn (i)	107.547.840.422	107.547.840.422	148.432.939.998	120.570.582.261	135.410.198.159	135.410.198.159
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	4.282.669.984	4.282.669.984	2.812.818.325	2.884.443.399	4.211.044.910	4.211.044.910
	111.830.510.406	**111.830.510.406**	**151.245.758.323**	**123.455.025.660**	**139.621.243.069**	**139.621.243.069**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24a)	*24.019.970.196*	*24.019.970.196*	*64.227.965.806*	*59.227.059.854*	*29.020.876.148*	*29.020.876.148*
- Số phải trả sau 12 tháng	*87.810.540.210*	*87.810.540.210*	*87.017.792.517*	*64.227.965.806*	*110.600.366.921*	*110.600.366.921*

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

(i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 5,0% đến 12,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 7% đến 12,75%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại các cửa hàng xăng dầu và các tài sản cố định khác của Tổng Công ty và các công ty con.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh khoản vay có thời hạn 48 tháng của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và khoản vay có thời hạn 61 tháng của Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	5.100.242.056	3.500.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	134.521.001.013	108.330.510.406
	139.621.243.069	**111.830.510.406**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.020.876.148	24.019.970.196
Trong năm thứ hai	29.220.531.797	17.773.628.775
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	51.355.036.978	34.047.559.027
Sau năm năm	30.024.798.146	35.989.352.408
	139.621.243.069	**111.830.510.406**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả)	(29.020.876.148)	(24.019.970.196)
Số phải trả sau 12 tháng	**110.600.366.921**	**87.810.540.210**

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**(144.328.400.489)**	**(513.398.942.699)**
Trích quỹ trong năm	-	611.253.108.416
Sử dụng quỹ trong năm	-	(238.373.781.530)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm (*)	5.913.234.282	(3.808.784.676)
Số dư cuối năm	**(138.415.166.207)**	**(144.328.400.489)**
Trong đó:		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	*(138.415.166.207)*	*(144.328.400.489)*

(*) Thể hiện khoản điều chỉnh giảm tiền lãi phát sinh trên số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu âm với tổng số tiền 5.913.234.282 đồng. Trong đó, (i) số tiền 1.324.486.187 đồng được điều chỉnh dựa theo Biên bản kiểm tra ngày 22 tháng 5 năm 2024 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty cho giai đoạn phát sinh Quỹ Bình ổn xăng dầu âm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được bù đắp bằng nguồn tài chính hợp pháp và (ii) số tiền còn lại tương ứng 4.588.748.095 đồng được Tổng Công ty điều chỉnh cho giai đoạn trước năm 2023 dựa trên cơ sở tính toán và các nguyên tắc đề cập tại Biên bản kiểm tra ngày 22 tháng 5 năm 2024 của đoàn thanh tra Bộ Tài chính nói trên. Số tiền nói trên đã được hạch toán tăng tương ứng số dư Quỹ Bình ổn giá xăng dầu trong năm đối ứng với phần điều chỉnh giảm tương ứng của khoản mục doanh thu hoạt động tài chính khác của Tổng Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

26. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	182.828.528.032	170.277.647.967
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**182.828.528.032**	**170.277.647.967**
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm	**11.821.159.043**	**(351.242.539)**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ lũy kế	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023									
Số dư đầu năm	**10.342.295.000.000**	**(163.981.446.150)**	**228.667.036.228**	**20.494.008.664**	**(55.282.039.140)**	**(185.534.886.956)**	**23.612.446.327**	**1.116.938.262.058**	**11.327.208.381.031**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	621.347.297.539	-	-	621.347.297.539
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(132.761.307.987)	-	(11.640.899.046)	(144.402.207.033)
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	5.051.356.057	42.400.344	-	(5.093.756.401)	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.717.064.247)	-	58.717.064.247	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(35.221.540.805)	-	-	(29.077.962.891)	(64.299.503.696)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	4.193.423.700	-	-	(31.977.683.629)	-	(61.613.080.200)	(89.397.340.129)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-	(41.599.891.783)	(248.445.791.783)
Khác	-	-	-	-	-	(6.606.989.959)	-	(2.344.208.755)	(8.951.198.714)
Số dư cuối năm	**10.342.295.000.000**	**(163.981.446.150)**	**237.911.815.985**	**20.536.409.008**	**(90.503.579.945)**	**(6.190.291.640)**	**23.612.446.327**	**1.029.379.283.630**	**11.393.059.637.215**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024									
Số dư đầu năm	**10.342.295.000.000**	**(163.981.446.150)**	**237.911.815.985**	**20.536.409.008**	**(90.503.579.945)**	**(6.190.291.640)**	**23.612.446.327**	**1.029.379.283.630**	**11.393.059.637.215**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	474.432.084.317	-	-	474.432.084.317
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(112.441.232.411)	-	(13.206.015.932)	(125.647.248.343)
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	10.238.379.985	5.335.685.823	-	(15.574.065.808)	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(63.397.386.014)	-	63.397.386.014	-
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	19.896.529.273	-	-	(19.896.529.273)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(42.013.619.911)	-	-	-	(42.013.619.911)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(21.197.447.257)	(21.197.447.257)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(206.845.900.000)	-	(23.765.665.075)	(230.611.565.075)
Khác	-	-	41.415.146	2.698	-	(410.016.006)	-	734.544.847	365.946.685
Số dư cuối năm	**10.342.295.000.000**	**(163.981.446.150)**	**248.191.611.116**	**25.872.097.529**	**(112.620.670.583)**	**69.573.192.438**	**23.612.446.327**	**1.015.445.556.954**	**11.448.387.787.631**

(i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**200.445.036**	**200.445.036**
Cổ phiếu phổ thông	*200.445.036*	*200.445.036*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.034.229.500**	**1.034.229.500**
Cổ phiếu phổ thông	*1.034.229.500*	*1.034.229.500*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 03 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	**100,00%**	**10.342.295.000.000**

Phân phối lợi nhuận

(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 97.574.220.000 đồng. Trong năm 2023, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã tạm trích 105.444.587.078 đồng, theo đó, Tổng Công ty đã hoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm với số tiền 7.870.367.078 đồng.

- Chia cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 2% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 206.845.900.000 đồng. Trong năm, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã hoàn thành việc chi trả khoản cổ tức nói trên.

Ngoài ra, căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2024, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty mẹ - Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo quy định hiện hành với số tiền là 84.446.733.413 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

28. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.001.569.508.972	1.011.204.442.336
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.505.197	22.444.504.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(53.581.685.767)	(33.685.156.494)
Quỹ đầu tư phát triển	132.896.749.225	132.423.197.690
Lỗ lũy kế	(87.883.520.673)	(103.007.704.432)
	1.015.445.556.954	**1.029.379.283.630**

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho tổng diện tích thuê 3.890,04 m^2 tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó:

(i) Diện tích thuê 3.459,11 m^2 với giá thuê là 70.622.316 đồng/m^2/50 năm (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m^2; 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m^2. Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

(ii) Diện tích thuê 430,93 m^2 với giá thuê 464.220 đồng/m^2/năm, trả tiền thuê hàng năm, thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Hàng hóa nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xăng Ron 95	Lít	21.258.763	2.716.690
- Xăng Ron 92	Lít	17.418.531	22.769.414
- Xăng E5	Lít	6.995.067	2.173.841
- Dầu DO 0,05%	Lít	104.522.680	70.308.109
- Dầu DO 0,001%	Lít	2.853.836	-
- Dầu FO	Kg	2.892	534.749
- Xăng E100	Lít	-	595
- Naptha	Lít	6.935.340	1.795.533
- Condensate	Lít	717.113	-
- Phụ gia CN120	Lít	529.775	-
- DO đáy	Lít	305.804	-
- Hàng hóa khác	Lít	20.691	173.003

Ngoại tệ

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	USD	22.013.925	34.756.458
- Đồng Euro (EUR)	EUR	151	310
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	51.723	103.270
- KIP Lào (KIP)	KIP	153.633.025.712	173.065.601.836
- Bath Thái (THB)	THB	36.791.251	42.366.027

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nội địa	89.455.992.816.171	87.817.398.242.246
Quốc tế	35.003.646.050.586	14.845.500.927.178
	124.459.638.866.757	**102.662.899.169.424**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 15).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Nội địa	3.478.397.196.841	3.391.383.054.294	375.609.433.366	310.862.063.354
Quốc tế	44.449.145.792	34.319.433.067	14.885.761.463	4.016.140.886
	3.522.846.342.633	**3.425.702.487.361**	**390.495.194.829**	**314.878.204.240**

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**124.468.577.433.501**	**102.672.062.635.968**
- Doanh thu bán hàng	123.860.051.591.585	101.995.109.738.647
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	418.750.176.243	498.780.928.141
- Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô	189.775.665.673	178.171.969.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(8.938.566.744)**	**(9.163.466.544)**
- Chiết khấu thương mại	(8.938.566.744)	(9.163.466.544)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**124.459.638.866.757**	**102.662.899.169.424**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	*26.915.925.852.835*	*14.711.926.620.359*

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	120.078.086.255.609	98.628.484.608.858
Giá vốn dịch vụ cung cấp	260.460.733.582	182.547.330.624
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.243.987.584)	(1.623.315.214)
	120.320.303.001.607	**98.809.408.624.268**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.698.321.560.114	9.958.533.503.609
Chi phí nhân công	1.580.908.400.114	1.550.575.728.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	307.066.321.875	302.899.388.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.718.128.149	1.137.517.905.256
Chi phí khác bằng tiền	743.432.586.103	794.112.000.350
	13.728.446.996.355	**13.743.638.526.028**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	546.657.631.717	695.108.829.866
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	125.968.531.843	141.796.904.504
Cổ tức được chia	2.678.820.751	4.654.051.100
Lãi bán hàng trả chậm	1.129.448.467	1.797.196.408
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	12.240.834.381
Lãi trên Quỹ bình ổn giá âm (Thuyết minh số 25)	(5.913.234.282)	3.808.784.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.780.304.718	5.212.912.299
	674.301.503.214	**864.619.513.234**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	188.029.415.891	261.163.524.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá	157.335.690.147	117.317.537.765
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	343.529.967	6.077.793.608
Chi phí tài chính khác	11.437.244.612	18.621.033.823
	357.145.880.617	**403.179.889.468**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	**2.774.265.069.214**	**2.482.580.855.823**
Chi phí nhân viên bán hàng	1.018.755.523.938	955.717.279.769
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	173.907.256.115	181.277.973.093
Chi phí vận chuyển	264.129.737.088	167.955.381.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.149.858.913	711.053.566.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.259.749.477	215.917.734.592
Các khoản chi phí bán hàng khác	317.062.943.683	250.658.920.485
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.077.540.899.929**	**1.144.547.307.630**
Chi phí nhân viên quản lý	429.341.382.575	463.776.300.039
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	46.166.615.866	51.007.619.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.783.159.727	37.133.428.486
Trích lập các khoản dự phòng	10.339.827.837	5.163.538.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.512.703.750	149.864.812.502
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	419.397.210.174	437.601.608.968
	3.851.805.969.143	**3.627.128.163.453**

37. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	**58.673.745.327**	**111.645.213.227**
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro môi trường	-	66.120.284.378
Tiền bồi thường nhận được	7.074.363.870	12.489.134.202
Thu nhập từ kiểm kê thừa hàng tồn kho	17.666.558.448	12.377.569.388
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.050.103.936	4.025.170.105
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	14.529.136.572	-
Các khoản thu nhập khác	17.353.582.501	16.633.055.154
Chi phí khác	**44.461.820.069**	**12.048.110.761**
Hao hụt vận chuyển	263.745.673	772.125.170
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	350.000.000	-
Phí lưu tàu	14.857.931.628	-
Các khoản chi phí khác	28.990.142.768	11.275.985.591
Lợi nhuận khác	**14.211.925.258**	**99.597.102.466**

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	146.891.912.999	176.873.163.608
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**146.891.912.999**	**176.873.163.608**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	411.034.698.303	562.630.233.292
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND) (*)	(84.446.733.413)	(112.551.235.932)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**326.587.964.890**	**450.078.997.360**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**316**	**435**

(*) Cho mục đích trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu liên quan đến việc trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ước tính dựa trên mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2024 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

Tổng Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con, chi tiết như sau:

	Năm trước VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	562.630.233.292	562.630.233.292
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND)	(129.652.932.885)	(112.551.235.932)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**432.977.300.407**	**450.078.997.360**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**419**	**435**

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

40. CAM KẾT VỐN

Theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 11") ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2024 với số tiền 1.070 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 455 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 11 nói trên.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**26.915.925.852.835**	**14.711.926.620.359**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.570.020.682.751	6.997.359.866.113
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.824.080.348.192	4.285.802.412.002
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	1.697.482.282.109	1.918.571.853.951
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.473.198.162	667.830.222.141
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	232.719.426.290	282.080.053.409
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	121.230.958.041	118.851.959.732
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	106.104.466.178	101.659.939.923
Các đối tượng khác	362.814.491.112	339.770.313.088
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	**70.765.558.455.685**	**62.682.992.988.304**
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	42.198.095.472.451	32.054.519.406.772
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.588.735.140.295	28.955.420.113.284
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.366.956.918.164	622.593.963.335
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	422.476.523.062	522.260.104.060
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	358.056.098.418
Các đối tượng khác	189.294.401.713	170.143.302.435

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi trong năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	29.401.891.079	64.445.156.607
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	21.717.673.352	23.563.805.149
Lãi tiền vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	687.240.984	906.656.294
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	221.221.061	1.378.974.403

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**6.988.558.288.447**	**4.809.534.311.544**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.255.007.763.231	4.242.042.358.563
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	591.470.835.986	460.013.128.406
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	61.982.815.152	27.923.549.334
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	13.863.827.642	21.473.789.127
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.053.221.994	14.275.423.888
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	13.941.073.250
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.426.058.425	12.008.006.130
Các đối tượng khác	29.753.766.017	17.856.982.846
Phải thu ngắn hạn khác	**2.998.894.316.710**	**3.056.532.564.106**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.777.086.674.859	2.346.895.416.008
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	9.119.367.500	455.507.382.262
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.629.795.269	172.629.795.269
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.435.336.111	22.987.935.799
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	394.640.571	43.434.218.463
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.135.890.409	12.583.561.645
Các đối tượng khác	15.092.611.991	2.494.254.660
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**20.491.971.655**	**20.644.897.673**
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	11.907.299.076	12.460.724.934
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (OBF) - NLSH Bình Phước	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	621.675.959	621.675.959
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	330.604.637	109.481.178
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.376.381	-
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	**5.858.979.408.477**	**7.741.675.818.717**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.563.466.081.355	3.821.535.268.385
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.189.310.381.931	3.239.269.501.635
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	40.274.464.803	617.447.033.590
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	29.588.102.524	44.943.337.114
Các đối tượng khác	36.340.377.864	18.480.677.993

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác	**1.960.839.076.779**	**2.035.448.576.197**
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.891.442.305.803	1.745.537.815.133
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	57.540.629.822	286.811.871.118
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.602.711.496	2.123.115.499
Các đối tượng khác	5.253.429.658	975.774.447
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**541.961.033**	**541.961.033**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Tiền và tương đương tiền	**605.168.476.737**	**1.355.363.446.517**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển TPHCM	76.193.737.143	767.522.521.928
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	528.974.739.594	587.840.924.589
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**748.000.000.000**	**927.000.000.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển TPHCM	408.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	340.000.000.000	327.000.000.000
Vay	**4.999.998.400**	**16.442.605.982**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	9.463.440.282
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	4.999.998.400	6.979.165.700
Chi phí phải trả ngắn hạn	**8.795.126.991**	**67.660.207.768**
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	45.344.487.340
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.544.179.440
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.860.240.358
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.058.292.646	6.658.558.180
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	5.517.397.469	1.016.787.339
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.436.876	-
Các đối tượng khác	-	235.955.111

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	**6.948.455.331**	**8.110.914.250**
Ông Cao Hoài Dương	1.405.862.185	1.571.622.735
Ông Đoàn Văn Nhuộm	1.468.707.003	1.571.622.735
Ông Nguyễn Đăng Trình	1.361.580.000	1.255.275.034
Ông Lê Văn Nghĩa	1.173.076.510	1.255.275.034
Ông Nguyễn Mậu Dũng	1.179.229.633	1.318.268.690
Ông Hạng Anh Minh	-	418.425.011
Ông Lê Ngọc Quang	-	418.425.011
Ông Trần Hoài Nam	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyền	180.000.000	122.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	**3.168.759.167**	**3.321.679.769**
Ông Nguyễn Đức Kện	1.173.076.510	1.255.275.034
Bà Trần Thị Phượng	-	371.831.164
Ông Phạm Thanh Sơn	997.841.329	1.115.493.492
Ông Lê Vinh Văn	997.841.329	579.080.079
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**5.486.053.937**	**6.140.739.314**

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 241.126.036.076 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong năm chưa thu được (năm trước: 399.868.061.708 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Nguyễn Đăng Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2025